

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì là công ty cổ phần, được thành lập theo quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HVT

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600108217 (số cũ 1803000362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 04/11/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen ($NaClO$), thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK;
- Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phen lỏng nước Poly Alhminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 04/11/2010 là: 72.342.120.000 đ (Bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Lại Cao Hiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đào Quang Tuyền	Ủy viên
Ông: Chử Văn Nguyên	Thành viên
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Bách	Thành viên

Các Thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Lê Thị Thái Hường	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Văn Long	Thành viên

Hoàng Đức Biêng

Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Đào Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Văn Đình Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng kiểm toán cho các năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Số : / BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm 2011 của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày tháng 2 năm 2012

Ong Thế Đức
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.494.880.262	50.853.078.763
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.155.178.803	2.833.737.160
1. Tiền	111	01	1.155.178.803	2.833.737.160
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.608.752.386	20.532.007.576
1. Phải thu khách hàng	131		22.358.346.461	19.832.798.853
2. Trả trước cho người bán	132		4.876.429.414	1.064.439.144
4. Các khoản phải thu khác	135	03	253.643.481	494.599.917
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(879.666.970)	(859.830.338)
IV- Hàng tồn kho	140	04	31.435.201.581	26.627.458.905
1. Hàng tồn kho	141		31.597.779.440	26.627.458.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(162.577.859)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.747.492	859.875.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		929.999.999	636.051.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		365.747.493	223.824.002
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.119.730.858	170.722.172.306
II- Tài sản cố định	220		155.462.029.386	169.399.046.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	154.250.161.440	165.932.352.392
- Nguyên giá	222		247.782.337.251	237.284.065.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.532.175.811)	(71.351.713.272)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	163.956.854	150.820.706
- Nguyên giá	228		443.325.314	373.685.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.368.460)	(222.864.608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.047.911.092	3.315.873.405
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.657.701.472	1.323.125.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.657.701.472	1.323.125.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN □	270		217.614.611.120	221.575.251.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		118.349.777.085	127.297.208.074
I- Nợ ngắn hạn	310		82.890.060.417	78.396.758.484
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	66.471.371.609	60.605.326.374
2. Phải trả người bán	312		9.216.151.712	7.554.100.399
3. Người mua trả tiền trước	313		428.494.311	1.122.590.976
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.338.625.451	1.820.947.836
5. Phải trả người lao động	315		2.725.947.646	2.241.477.984
6. Chi phí phải trả	316	17	1.045.703.068	618.787.066
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	18	436.668.304	4.068.186.671
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		227.098.316	365.341.178
II- Nợ dài hạn	330		35.459.716.668	48.900.449.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	35.254.106.485	48.778.154.485
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		205.610.183	122.295.105
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.264.834.035	94.278.042.995
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	99.264.834.035	94.278.042.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.342.120.000	72.342.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928.856.500	928.856.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.208.030.838	9.016.452.105
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.955.559.286	1.537.660.883
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.830.267.411	10.452.953.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217.614.611.120	221.575.251.069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		363.063.122	85.562.289
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Lại Thị Hạnh Nga

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	237.600.213.493	172.021.878.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	3.564.000	17.330.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	237.596.649.493	172.004.548.333
4. Giá vốn hàng bán	11	28	174.522.916.877	127.892.050.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.073.732.616	44.112.497.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	77.977.807	186.293.096
7. Chi phí tài chính	22	30	19.832.682.831	16.155.667.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.832.682.831</i>	<i>16.152.895.863</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11.350.747.194	8.105.003.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.641.205.304	11.372.414.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.327.075.094	8.665.705.533
11. Thu nhập khác	31		2.438.071.850	4.130.737.590
12. Chi phí khác	32		1.658.123.729	1.652.485.715
13. Lợi nhuận khác	40		779.948.121	2.478.251.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.107.023.215	11.143.957.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.276.755.804	1.392.994.676
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.830.267.411	9.750.962.732
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.774	1.748

Đào Quang Tuyến
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	255.544.317.412	179.638.756.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(177.943.083.230)	(72.056.643.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.113.093.923)	(14.124.254.826)
4. Tiền chi trả lãi vay	05	(19.679.965.710)	(15.882.053.531)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.659.726.096)	(869.705.409)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.812.455.497	19.385.654.455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.790.613.662)	(18.378.049.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.170.290.288	77.713.704.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.758.032.887)	(67.321.243.395)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.100.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.100.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.977.807	186.293.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.680.055.080)	(67.134.950.299)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.003.127.847	87.376.299.820
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219.661.130.612)	(96.498.298.165)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.510.790.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.168.793.565)	(9.121.998.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.678.558.357)	1.456.755.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.833.737.160	1.376.981.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.155.178.803	2.833.737.160

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì là công ty cổ phần, được thành lập theo quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HVT

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600108217 (số cũ 1803000362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 04/11/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen ($NaClO$), thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK;
- Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phèn lắng nước Poly Alhminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 04/11/2010 là: 72.342.120.000 đ (*Bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản

thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ :

được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	10.598.165	5.625.379
Tiền gửi ngân hàng	1.144.580.638	2.828.111.781
Cộng	1.155.178.803	2.833.737.160

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	253.643.481	494.599.917
Cộng	253.643.481	494.599.917

04. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.428.459.016	21.534.837.470
Công cụ, dụng cụ	1.486.802.594	1.591.739.303
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.568.505.942	1.104.842.000
Thành phẩm	2.114.011.888	2.396.040.132
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.597.779.440	26.627.458.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	162.577.859	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	31.435.201.581	26.627.458.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

0.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	38.456.427.608	191.606.552.237	6.928.306.353	292.779.466	237.284.065.664
Tăng trong năm	1.621.365.820	12.229.623.802	1.738.527.986	-	15.589.517.608
Mua trong năm	277.683.674	2.786.756.917			3.064.440.591
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.343.682.146	6.480.618.595	1.738.527.986		9.562.828.727
Tăng khác		2.962.248.290			2.962.248.290
Giảm trong năm	47.127.943	1.752.634.251	3.291.483.827	-	5.091.246.021
Thanh lý, nhượng bán	42.866.000	1.715.629.251	333.497.480	-	2.091.992.731
Giảm khác	4.261.943	37.005.000	2.957.986.347	-	2.999.253.290
Số dư tại 31/12/2011	40.030.665.485	202.083.541.788	5.375.350.512	292.779.466	247.782.337.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	21.036.043.665	47.944.940.155	2.175.753.425	194.976.027	71.351.713.272
Tăng trong năm	2.382.988.684	21.562.403.337	443.122.172	53.640.223	24.442.154.416
Khấu hao trong năm	1.870.314.505	21.562.403.337	381.658.319	17.246.382	23.831.622.543
Tăng khác	512.674.179		61.463.853	36.393.841	610.531.873
Giảm trong năm	42.866.000	1.726.665.974	492.159.903	-	2.261.691.877
Thanh lý, nhượng bán	42.866.000	1.274.796.524	333.497.480		1.651.160.004
Giảm khác		451.869.450	158.662.423		610.531.873
Số dư tại 31/12/2011	23.376.166.349	67.780.677.518	2.126.715.694	248.616.250	93.532.175.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	17.420.383.943	143.661.612.082	4.752.552.928	97.803.439	165.932.352.392
Tại 31/12/2011	16.654.499.136	134.302.864.270	3.248.634.818	44.163.216	154.250.161.440

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phầm mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	373.685.314	373.685.314
Tăng trong năm	69.640.000	69.640.000
Mua trong năm	69.640.000	69.640.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	443.325.314	443.325.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	222.864.608	222.864.608
Tăng trong năm	56.503.852	56.503.852
Khấu hao trong năm	56.503.852	56.503.852
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	279.368.460	279.368.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2011	150.820.706	150.820.706
Tại 31/12/2011	163.956.854	163.956.854

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nội dung		
Xây dựng cơ bản dở dang	16.135.185	2.820.136.017
- Công trình nước muối		1.600.057.763
- Lắp đặt máy nén khí cụ		18.169.091
- Khác	16.135.185	1.201.909.163
Sửa chữa lớn	1.031.775.907	495.737.388
Cộng	1.047.911.092	3.315.873.405

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi tiết theo đối tượng		
Giá trị chưa phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.657.701.472	1.323.125.803
Cộng	1.657.701.472	1.323.125.803

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ	6.020.340.290	5.046.978.509
Ngân hàng Công thương Nam Việt Trì	42.438.767.725	46.741.769.078
Vay Cá nhân	18.012.263.594	8.816.578.787
Cộng	66.471.371.609	60.605.326.374

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	698.692.340	808.747.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.611.188.858	994.159.150
Thuế thu nhập cá nhân	28.744.253	10.815.843
Các loại thuế khác	-	7.224.997
Cộng	2.338.625.451	1.820.947.836

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	679.534.682	405.335.801
Trích trước chi phí lãi vay	366.168.386	213.451.265
Cộng	1.045.703.068	618.787.066

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.887.090	26.642.975
Bảo hiểm xã hội	157.898.665	69.805.695
Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.882.549	3.971.738.001
Cộng	436.668.304	4.068.186.671

20. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Nam Việt Trì (*)	26.464.106.485	37.100.896.485
- Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (**)	8.790.000.000	11.677.258.000
Cộng	35.254.106.485	48.778.154.485

(*) Hợp đồng tín dụng số 08110018 ngày 28/02/2008:
Số tiền vay : 74.000.000.000 đồng;
Mục đích vay : Cải tạo kỹ thuật, chuyển đổi công nghệ sản xuất xút từ công nghệ DIAPHTAAMG sang công nghệ MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 78 tháng;
Lãi suất : Lãi suất cơ sở+ phí ngân hàng 5,4%/năm.
Đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110088 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 12.693.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06110089 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 14.318.000.000 đồng.
: Tài sản hình thành từ vốn vay; Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn / năm. Theo hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110018 ngày 18/02/2008 giá trị tài sản 112.000.000.000 đồng.

(**): HĐTD số 02/2009/HĐ Số đăng ký tại ngân hàng: 01/2451140 ngày 26/05/2009:
Số tiền vay : 14.420.000.000 đồng;
Mục đích vay : Đầu tư dây truyền công nghệ phen lỏng nước, công suất 6.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 66 tháng;
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.
Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	48.825.720.000	928.856.500	8.216.732.166	1.191.112.257	8.086.134.612	67.248.555.535
Tăng trong năm	23.516.400.000	-	1.501.710.714	346.548.626	10.452.953.507	35.817.612.847
Tăng vốn trong năm trước	23.516.400.000		1.501.710.714	346.548.626		25.364.659.340
Lãi trong năm trước					9.750.962.732	9.750.962.732
Tăng khác					701.990.775	701.990.775
Giảm trong năm	-	-	701.990.775	-	8.086.134.612	8.788.125.387
Giảm vốn trong năm trước					8.086.134.612	8.086.134.612
Giảm khác			701.990.775			701.990.775
Số dư tại 31/12/2010	72.342.120.000	928.856.500	9.016.452.105	1.537.660.883	10.452.953.507	94.278.042.995
Số dư 01/01/2011	72.342.120.000	928.856.500	9.016.452.105	1.537.660.883	10.452.953.507	94.278.042.995
Tăng trong kỳ	-	-	2.512.883.854	417.898.403	12.830.267.411	15.761.049.668
Tăng vốn trong năm nay			2.512.883.854	417.898.403		2.930.782.257
Lãi trong năm nay					12.830.267.411	12.830.267.411
Giảm trong kỳ	-	-	321.305.121	-	10.452.953.507	10.774.258.628
Giảm vốn trong năm nay					10.452.953.507	10.452.953.507
Giảm khác			321.305.121			321.305.121
Số dư 31/12/2011	72.342.120.000	928.856.500	11.208.030.838	1.955.559.286	12.830.267.411	99.264.834.035

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	49.549.840.000	49.549.840.000
Vốn góp của đối tượng khác	22.792.280.000	22.792.280.000
Cộng	72.342.120.000	72.342.120.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	72.342.120.000	48.825.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	23.516.400.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	72.342.120.000	72.342.120.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.510.790.800	5.370.829.200

23.4 Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng/cổ phiếu	Đồng/cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:	1.500	900
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	1.500	900
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

22.5 Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	2.490.110
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	2.351.640
Cổ phiếu phổ thông	-	2.351.640
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.234.212	7.234.212
Cổ phiếu phổ thông	7.234.212	7.234.212
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp.

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	11.208.030.838	9.016.452.105
Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286	1.537.660.883

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	237.600.213.493	172.021.878.413
Cộng	237.600.213.493	172.021.878.413

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.564.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	17.330.080
Cộng	3.564.000	17.330.080

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần	237.596.649.493	172.004.548.333
Cộng	237.596.649.493	172.004.548.333

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.522.916.877	127.266.506.726
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	625.544.090
Cộng	174.522.916.877	127.892.050.816

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.977.807	186.293.096
Cộng	77.977.807	186.293.096

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.832.682.831	16.152.895.863
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.771.250
Cộng	19.832.682.831	16.155.667.113

31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.276.755.804	1.392.994.676
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4.276.755.804	1.392.994.676

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.830.267.411	9.750.962.732
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.830.267.411	9.750.962.732
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.234.212	5.577.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.774	1.748

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Điều chỉnh hồi tố và trình bày lại báo cáo tài chính của năm trước

Năm 2011, Công ty đã xác định lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi năm 2010 và điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung số tiền: 701.990.775 đồng. Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi này và trình bày lại số liệu so sánh Báo cáo tài chính của năm trước. Việc điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên làm thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm tài chính 2010 như sau:

Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2011	Số dư tại 31/12/2010	Chênh lệch
Thuế TNDN phải nộp	994.159.150	292.168.375	701.990.775
Quỹ đầu tư phát triển	9.016.452.105	9.718.442.880	(701.990.775)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			-
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Chỉ tiêu	Năm 2010 (sau điều chỉnh)	Năm 2010(trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN	1.392.994.676	691.003.901	701.990.775
Lợi nhuận sau thuế	9.750.962.732	10.452.953.507	(701.990.775)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748	1.874	(126)

Theo Nghị Quyết 04/NQ-DHĐCĐ ngày 26/03/2011 của Đại hội đồng cổ đông thì phần thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi được bổ sung toàn bộ vào Quỹ đầu tư phát triển, toàn bộ cổ tức cũng đã được chi trả cho cổ đông theo Nghị quyết này. Vì vậy khi thực hiện điều chỉnh hồi tố số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm quỹ đầu tư phát triển 701.990.775 đồng và sẽ xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp sắp tới. Đơn vị sẽ điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

Giao dịch mua

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng thuộc tập đoàn	Cung cấp dây chuyền thiết bị	12.652.826.579	3.122.488.947
Cộng			12.652.826.579	3.122.488.947

Giao dịch bán.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	1.205.210.800	
Cộng			1.205.210.800	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011

Công nợ phải trả.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng Tổng Công ty	Phải trả	709.517.274	
		Trả trước		810.652.383
Cộng			709.517.274	810.652.383

Công nợ phải thu

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	69.247.200	
Cộng			69.247.200	-

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 sau khi điều chỉnh hồi tố như thuyết minh tại phần 1 mục VII đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Đào Quang Tuyến
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu